

**ỦY BAN NHÂN DÂN
THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 709 /QĐ-UBND

TP. Sóc Trăng, ngày 23 tháng 5 năm 2025

QUYẾT ĐỊNH

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 13).

ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19 tháng 02 năm 2025;
Căn cứ Luật Đất đai ngày 18 tháng 01 năm 2024;

Căn cứ Công văn số 1511/UBND-KT ngày 14 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân tỉnh Sóc Trăng về việc chấp thuận chủ trương hỗ trợ khác khi Nhà nước thu hồi đất để thực hiện Dự án Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng);

Căn cứ Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 13);

Qua xem xét Báo cáo thẩm định số 161/BC-TNMT, ngày 21 tháng 5 năm 2025 và Tờ trình số 203/TTr-TNMT, ngày 21 tháng 5 năm 2025 của Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường thành phố Sóc Trăng,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 13), cụ thể như sau:

- Tổng số hộ gia đình, cá nhân, bị ảnh hưởng điều chỉnh, bổ sung: 08 hộ, trong đó có 02 hộ điều chỉnh thu hồi đất.

- Tổng kinh phí điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ: 698.079.172 đ (Sáu trăm chín mươi tám triệu, không trăm bảy mươi chín ngàn, một trăm bảy mươi hai đồng).

Kinh phí bồi thường trực tiếp:	684.391.345 đ
A. Chính sách bồi thường:	
Bồi thường về đất:	99.716.000 đ
Bồi thường công trình, vật kiến trúc khác:	89.890.230 đ
B. Chính sách hỗ trợ:	
Hỗ trợ khác:	
+ Hỗ trợ về Nhà:	163.634.009 đ
+ Hỗ trợ về Công trình:	137.861.858 đ
Hỗ trợ di chuyển:	- 5.000.000 đ
Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và TKVL đối với thu hồi đất NN:	196.253.250 đ
Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:	2.035.998 đ
Chi phí tổ chức thực hiện 2%:	13.687.827 đ
<i>(Trong đó chi phí thẩm định 5%)</i>	<i>684.000 đ)</i>

Điều 2. Giao nhiệm vụ cho các cơ quan, tổ chức thực hiện phương án và dự toán bồi thường, hỗ trợ, tái định cư, cụ thể như sau:

1. Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng phối hợp với chủ đầu tư, các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân Phường 5, Phường 6 công bố niêm yết công khai Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 13) tại trụ sở Ủy ban nhân dân Phường 5, Phường 6 và địa điểm sinh hoạt của khu dân cư nơi có đất, vật kiến trúc bị ảnh hưởng; gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ đến các hộ bị ảnh hưởng được biết, tổ chức thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quyết định đã được phê duyệt.

2. Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân thành phố có trách nhiệm đăng quyết định này trên trang thông tin điện tử của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng.

Điều 3.

1. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký, các nội dung khác tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng giữ nguyên không thay đổi.

2. Chánh Văn phòng Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân, Trưởng phòng Tài nguyên và Môi trường, Trưởng Phòng Kinh tế, Hạ tầng và Đô thị, Trưởng phòng Tài chính - Kế hoạch, Giám đốc Trung tâm Phát triển quỹ đất, Giám đốc Chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, Chủ tịch Ủy ban nhân dân Phường 5, Phường 6 thành phố Sóc Trăng, Phòng Giao dịch số 9 - Kho bạc Nhà nước Khu vực XVIII, Ban Quản lý Dự án 2 tỉnh Sóc Trăng và các đối tượng có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này. /

Nơi nhận:

- Như Điều 3;
- CT; các PCT;
- VPHĐND&UBND TP
(để đăng công thông tin);
- Thanh tra thành phố;
- NCTH;
- Lưu: VT (Kèm hồ sơ).

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH



Trần Văn Nhanh



CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHƯƠNG ÁN

Về việc phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 13).

(Ban hành kèm theo Quyết định số 709/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

I. Thông tin về dự án

1. Tên dự án: Đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn – Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng.
2. Địa điểm xây dựng: Phường 5, Phường 6 và Phường 8, thành phố Sóc Trăng.
3. Nguồn vốn: ngân sách Nhà nước theo Nghị quyết số 145/NQ-HĐND ngày 11 tháng 12 năm 2020 của Hội đồng nhân dân tỉnh Sóc Trăng
4. Thời gian thực hiện: 2021-2025.
5. Phạm vi thu hồi đất theo tuyến: Chủ đầu tư cung cấp cấm cọc giải phóng mặt bằng và mảnh trích đo địa chính phục vụ giải phóng mặt bằng do Trung tâm Phát triển Quỹ đất tỉnh Sóc Trăng thực hiện.
6. Tổng số hộ gia đình, cá nhân, bị ảnh hưởng: 19 hộ. Trong đó: số hộ điều chỉnh, bổ sung: 08 hộ.

II. Nội dung Phương án

Điều chỉnh, bổ sung dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 13) cụ thể như sau:

1. Nguyễn Thanh Hải tại thứ tự số 6 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 47.035.040 đ. Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 103.330.994 đ.

2. Nguyễn Thị Nga tại thứ tự số 7 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 509.712.265 đ. Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 520.940.307 đ.

3. Nguyễn Lê Tuyết Phương và các thành viên được thừa kế của ông Phạm Ngọc Muôn tại thứ tự số 8 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 396.054.400 đ. Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 457.365.174 đ.

4. Lê Quốc Tấn tại thứ tự số 9 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 401.836.800 đ. Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 500.808.511 đ.

5. Khuu Thị Cúc tại thứ tự số 10 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 398.773.400 đ. Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 455.984.284 đ.

6. Dương Văn Tài tại thứ tự số 12 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 3.619.951.848 đ. Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 3.880.032.838 đ.

7. Nguyễn Thanh Tạo tại thứ tự số 13 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 1.081.883.264 đ. Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 1.110.754.374 đ.

8. Trương Thị Khánh Giao tại thứ tự số 18 của bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết với số tiền: 241.396.120 đ. Nay điều chỉnh, bổ sung với số tiền: 351.818.000 đ.

Tổng kinh phí dự toán điều chỉnh, bổ sung bồi thường, hỗ trợ: 698.079.172 đ (Sáu trăm chín mươi tám triệu, không trăm bảy mươi chín ngàn, một trăm bảy mươi hai đồng)

- Kinh phí bồi thường trực tiếp:	684.391.345 đ
A. Chính sách bồi thường:	
Bồi thường về đất:	99.716.000 đ
Bồi thường công trình, vật kiến trúc khác:	89.890.230 đ
B. Chính sách hỗ trợ:	
Hỗ trợ khác:	
+ Hỗ trợ về Nhà:	163.634.009 đ
+ Hỗ trợ về Công trình:	137.861.858 đ
Hỗ trợ di chuyển:	- 5.000.000 đ
Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và TKVL đối với thu hồi đất NN:	196.253.250 đ
Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:	2.035.998 đ
- Chi phí tổ chức thực hiện 2%:	13.687.827 đ

(Kèm theo bảng tổng hợp và bảng tính chi tiết)

III. Tổ chức thực hiện

- Giao Trung tâm phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng phối hợp với chủ đầu tư, các ngành liên quan và Ủy ban nhân dân Phường 5, Phường 6 công bố niêm yết công khai Quyết định phê duyệt điều chỉnh, bổ sung phương án và dự

toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư tại Quyết định số 1555/QĐ-UBND ngày 31 tháng 7 năm 2024 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng về việc phê duyệt phương án và dự toán kinh phí bồi thường, hỗ trợ và tái định cư Dự án đầu tư xây dựng công trình đường Vành Đai I (đoạn từ ngã ba Lê Duẩn - Phạm Hùng, Phường 8 đến đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng), tỉnh Sóc Trăng (đợt 13) tại trụ sở Ủy ban nhân dân Phường 5, Phường 6 và địa điểm sinh hoạt của khu dân cư nơi có đất, vật kiến trúc bị ảnh hưởng; gửi quyết định bồi thường, hỗ trợ đến các hộ bị ảnh hưởng được biết, tổ chức thực hiện việc chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ theo quyết định đã được phê duyệt.

- Trong quá trình chi trả tiền bồi thường, hỗ trợ nếu phát hiện có sai sót giao Trung tâm Phát triển quỹ đất thành phố Sóc Trăng phối hợp với các ngành có liên quan và chủ đầu tư kịp thời báo cáo Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng xem xét, điều chỉnh cho phù hợp.

- Trường hợp phát sinh tranh chấp, khiếu nại trong quá trình bồi thường, hỗ trợ, Hội đồng bồi thường, hỗ trợ giải phóng mặt bằng thành phố Sóc Trăng sẽ xem xét giải quyết hoặc hướng dẫn đến cơ quan có thẩm quyền giải quyết và chỉ được chi trả bồi thường, hỗ trợ sau khi tranh chấp đã được cơ quan có thẩm quyền giải quyết./.



BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI LƯU ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN
ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOÀN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

(Kèm theo Quyết định số 709/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Nguyễn Thanh Hải**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 109/8 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng,
tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toàn (Suốt hẻm)	32,00	1.292.000	41.344.000	2	781	
Tổng cộng			32,00		41.344.000			

II. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Mái che hàng ba ra sân: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	45,59	383.000			100	17.460.970	
Tổng cộng							17.460.970	

III. Cây trồng:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	đồng/cây	1,00	1.196.000	100	1.196.000	
2	Vú sữa - loại A (Trên 3 năm)	đồng/cây	1,00	2.000.000	100	2.000.000	
3	Hỗ trợ di dời cây kiểng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính nhỏ <5 cm đối với chiều cao <1m)	đồng/cây	6,00	100.000	100	600.000	Cây mai
4	Hỗ trợ di dời cây kiểng - Chậu có đường kính từ 50cm đến 90cm	đồng/chậu	1,00	26.000	100	26.000	
5	Hỗ trợ di dời cây kiểng - Chậu có đường kính từ 30cm đến nhỏ hơn 50cm	đồng/chậu	3,00	20.000	100	60.000	
Tổng cộng						3.882.000	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Sân nền hàng ba: Lót nền, sàn gạch ceramic	20,24	223.000			70	3.159.464	Công trình, vật kiến
2	Sân nền ngoài sân: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	28,52	198.000			70	3.952.872	

3	Tường rào: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gắn lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	26,22	937.000			70	17.197.698	trúc xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp
4	Cổng rào: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	3,08	930.000			70	2.005.080	
5	Hàng rào trên cổng mặt tiền: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	3,68	930.000			70	2.395.680	
6	Hàng rào trên cặp nhà anh Tạo: Hàng rào (Trụ sắt, khung lưới B40)	5,28	702.000			70	2.594.592	
7	Cột BTCT đúc sẵn: Cột bê tông đúc sẵn 12x12	3,00	136.000			70	285.600	
8	Vách tole: Vách tole khung thép hộp đen	10,56	250.000			70	1.848.000	
Tổng cộng							33.438.986	

II. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	32,00	150	70.000	3.360.000	
Tổng cộng				3.360.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, công trình, cây trồng, hỗ trợ khác công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	96.125.956	4	3.845.038	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường
Tổng cộng			3.845.038	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 103.330.994 đồng**

(Bằng chữ: Một trăm lẻ ba triệu, ba trăm ba mươi ngàn, chín trăm chín mươi bốn đồng)

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung: 103.330.994 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số 1555/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024: 47.035.040 đ

- Chênh lệch tăng: 56.295.954 đ

(Bằng chữ: Năm mươi sáu triệu, hai trăm chín mươi lăm ngàn, chín trăm năm mươi bốn đồng)

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐÀ LÍ (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN
ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOÀN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

*(Kèm theo Quyết định số 709/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)*

Họ và tên: **Nguyễn Thị Nga**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 109/14 đường Trần Quốc Toàn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toàn (Hẻm phụ: Hẻm bê tông rộng khoảng từ 2 – 3m)	50,00	2.394.000	119.700.000	2	369	
2	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toàn (Hẻm phụ: Hẻm bê tông rộng khoảng từ 2 – 3m)	51,60	906.000	46.749.600	2	369	
Tổng cộng			101,60		166.449.600			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cử các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	40,17	4.939.000			100	198.399.630	
Tổng cộng							198.399.630	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà vệ sinh: Nhà vệ sinh các loại (Tường gạch, mái tole/fibro ximăng, xi bết, có hầm cầu bằng ống bê tông đúc sẵn, nền lát gạch ceramic nhám)	2,625	4.875.000			100	12.796.875	
2	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	8,60	254.000			100	2.184.400	
3	Ôp mặt tiền: Ôp tường/cột gạch ceramic	13,60	282.000			100	3.835.200	
4	Cổng rào: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	10,32	930.000			100	9.597.600	

5	Tường rào: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gán lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	58,00	937.000			100	54.346.000	
6	Tường rào: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gán lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	4,00	937.000			100	3.748.000	
7	Hàng rào sau: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	2,80	930.000			100	2.604.000	
8	Mái che sau: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	38,70	254.000			100	9.829.800	
9	Mái che hông: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	18,54	254.000			100	4.709.160	
10	Óp tường nhà: Óp tường/cột gạch ceramic	66,00	282.000			100	18.612.000	
Tổng cộng							122.263.035	

IV. Cây trồng:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Vú sữa - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	1,00	2.000.000	100	2.000.000	
2	Cau - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	8,00	700.000	100	5.600.000	
Tổng cộng						7.600.000	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Sân nền: Lót nền, sàn gạch ceramic	6,88	223.000			70	1.073.968	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp
2	Sân nền sau: Lót nền, sàn gạch ceramic	30,34	223.000			70	4.736.074	
Tổng cộng							5.810.042	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	100	5.000.000	5.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng nhỏ hơn hoặc bằng 60 m ²
Tổng cộng					5.000.000	

III. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	51,60	150	70.000	5.418.000	
Tổng cộng				5.418.000	

IV. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, công trình, cây trồng, hỗ trợ khác công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	500.522.307	4	10.000.000	Hộ bị thu hồi hết nhà ở và đất: 10.000.000 đồng/hộ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BÒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 520.940.307 đồng**

(Bằng chữ: Năm trăm hai mươi triệu, chín trăm bốn mươi ngàn, ba trăm lẻ bảy đồng)

- **Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung:** 520.940.307 đ

- **Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số**

1555/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024:

509.712.265 đ

- **Chênh lệch tăng:**

11.228.042 đ

(Bằng chữ: Mười một triệu, hai trăm hai mươi tám ngàn, không trăm bốn mươi hai đồng)



BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI 1 (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG
(Kèm theo Quyết định số 709/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Nguyễn Lê Tuyết Phương** và các thành viên được thừa kế của ông **Phạm Ngọc Muôn**
Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 109/20 đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:
I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toản (Hẻm phụ: Hẻm bê tông rộng khoảng từ 2 – 3m)	15,40	906.000	13.952.400	2	754	
2	ODT	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toản (Hẻm phụ: Hẻm bê tông rộng khoảng từ 2 – 3m)	50,00	2.394.000	119.700.000	2	754	
Tổng cộng			65,40		133.652.400			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	50,00	4.939.000			100	246.950.000	
Tổng cộng							246.950.000	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Óp tường nhà: Óp tường/cột gạch ceramic	76,80	282.000			100	21.657.600	

2	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	13,50	254.000			100	3.429.000	
3	Mái che sau nhà: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	9,46	254.000			100	2.402.840	
Tổng cộng							27.489.440	

IV. Cây trồng:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Chuối - loại B (Cây chưa cho trái (thân cao trên 1 m))	Đồng/cây	10,00	40.000	100	400.000	
2	Hỗ trợ di dời cây kiểng - Chậu có đường kính từ 50cm đến 90cm	đồng/chậu	2,00	26.000	100	52.000	
Tổng cộng						452.000	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1 Nhà:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cử các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	2,03	4.939.000			70	7.018.319	Phần diện tích nhà xây dựng trên đất nông nghiệp
Tổng cộng							7.018.319	

I.2. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Hàng rào hông: Hàng rào (Trụ đá bằng BTCT, tường xây gạch lững có gán lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	18,48	937.000			70	12.121.032	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp
2	Hàng rào trước: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	1,53	296.000			70	317.016	
3	Hàng rào song sắt: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	1,836	930.000			70	1.195.236	
4	Cổng: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	4,60	930.000			70	2.994.600	
5	Cột cổng: Khối xây gạch ống	0,768	1.617.000			70	869.299	
6	Cột hàng rào: Khối xây gạch ống	0,138	1.617.000			70	156.202	

7	Ốp cột cổng: Ốp tường/cột gạch ceramic	7,68	282.000			70	1.516.032	
8	Ốp cột rào: Ốp tường/cột gạch ceramic	2,20	282.000			70	434.280	
9	Sân nền: Lót nền, sàn gạch ceramic	12,90	223.000			70	2.013.690	
10	Sân nền: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	6,88	198.000			70	953.568	
11	Vách xây trang trí: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	2,80	296.000			70	580.160	
12	Ốp vách trang trí: Ốp tường/cột gạch ceramic	5,60	282.000			70	1.105.440	
13	Ốp mặt tiền: Ốp tường/cột gạch ceramic	12,90	282.000			70	2.546.460	
Tổng cộng							26.803.015	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	100	5.000.000	5.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng nhỏ hơn hoặc bằng 60 m ²
Tổng cộng					5.000.000	

III. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, công trình, cây trồng, hỗ trợ khác nhà, công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	442.365.174	4	10.000.000	Hộ bị thu hồi hết nhà ở và đất: 10.000.000 đồng/hộ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 457.365.174 đồng**

(Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi bảy triệu, ba trăm sáu mươi lăm ngàn, một trăm bảy mươi bốn đồng)

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung: 457.365.174 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số 1555/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024: 396.054.400 đ

- Chênh lệch tăng: 61.310.774 đ

(Bằng chữ: Sáu mươi một triệu, ba trăm mười ngàn, bảy trăm bảy mươi bốn đồng)

**BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN
ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 709/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Lê Quốc Tấn**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 109/16 đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toản (Hẻm phụ: Hẻm bê tông rộng khoảng từ 2 – 3m)	50,00	2.394.000	119.700.000	2	395	
2	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toản (Hẻm phụ: Hẻm bê tông rộng khoảng từ 2 – 3m)	15,80	906.000	14.314.800	2	395	
Tổng cộng			65,80		134.014.800			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	50,00	4.939.000			100	246.950.000	
Tổng cộng							246.950.000	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	15,54	383.000			100	5.951.820	
2	Ôp tường: Ôp tường/cột gạch ceramic	56,70	282.000			100	15.989.400	
Tổng cộng							21.941.220	

IV. Cây trồng:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnđ)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Cau - loại B (Từ 1 năm đến 4 năm)	Đồng/cây	2,00	390.000	100	780.000	

2	Hỗ trợ di dời cây kiểng - Chậu có đường kính từ 30cm đến nhỏ hơn 50cm	đồng/chậu	2,00	20.000	100	40.000	
3	Hỗ trợ di dời cây kiểng - Chậu có đường kính từ 50cm đến 90cm	đồng/chậu	2,00	26.000	100	52.000	
Tổng cộng						872.000	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1. Nhà:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cử các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	19,30	4.939.000			70	66.725.890	Phần diện tích nhà xây dựng trên đất nông nghiệp
Tổng cộng							66.725.890	

I.2. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Hàng rào: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gán lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	6,38	937.000			70	4.184.642	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp
2	Cột cổng: Khối xây gạch ống	0,594	1.617.000			70	672.349	
3	Sân nền: Lót nền, sàn gạch ceramic	10,80	223.000			70	1.685.880	
4	Cửa rào: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	3,23	930.000			70	2.102.730	
Tổng cộng							8.645.601	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 60 m ² đến 100 m ² (Diện tích nhà 69,3 m ² , phần vượt ODT 19,3 m ² xin hỗ trợ khác)
Tổng cộng					10.000.000	

III. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	15,80	150	70.000	1.659.000	
Tổng cộng				1.659.000	

IV. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, công trình, cây trồng, hỗ trợ khác nhà, công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	479.149.511	4	10.000.000	Hộ bị thu hồi hết nhà ở và đất: 10.000.000 đồng/hộ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 500.808.511 đồng**

(Bằng chữ: Năm trăm triệu, tám trăm lẻ tám ngàn, năm trăm mười một đồng)

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung: 500.808.511 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số 1555/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024: 401.836.800 đ

- Chênh lệch tăng: 98.971.711 đ

(Bằng chữ: Chín mươi tám triệu, chín trăm bảy mươi một ngàn, bảy trăm mười một đồng)



HƯỚNG DẪN CHỈ THỊ
 CÔNG ANH DÂN
 TRẦN QUỐC TOÀN
 (Kèm theo Quyết
 của

của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 109/18 đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

I. Các loại đất:



II. Nhà và công trình phụ:



III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Mái che: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	15,84	383.000			100	6.066.720	
Tổng cộng							6.066.720	

B. Chính sách hỗ trợ:**I. Hỗ trợ khác:****I.1. Nhà:**

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giả ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	10,00	4.939.000			70	34.573.000	Phần diện tích nhà xây dựng trên đất nông nghiệp
Tổng cộng							34.573.000	

I.2. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Sân nền: Lót nền, sân gạch ceramic	21,12	223.000			70	3.296.832	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp
2	Hàng rào: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gắn lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	6,60	937.000			70	4.328.940	
3	Tường rào: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gắn lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	3,91	937.000			70	2.564.569	
4	Cổng rào: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	4,60	930.000			70	2.994.600	
5	Cột cổng: Khối xây gạch ống	0,486	1.617.000			70	550.103	
6	Vách tường: Tường xây tô gạch ống dày 10cm	1,10	296.000			70	227.920	
7	Sân nền hông nhà: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	4,50	198.000			70	623.700	
Tổng cộng							14.586.664	

III. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	100	5.000.000	5.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng nhỏ hơn hoặc bằng 60 m ²
Tổng cộng					5.000.000	

IV. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	18,90	150	70.000	1.984.500	
Tổng cộng				1.984.500	

V. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, công trình, hỗ trợ khác nhà, công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	438.999.784	4	10.000.000	Hộ bị thu hồi hết nhà ở và đất: 10.000.000 đồng/hộ
Tổng cộng			10.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 455.984.284 đồng**

(Bằng chữ: Bốn trăm năm mươi lăm triệu, chín trăm tám mươi bốn ngàn, hai trăm tám mươi bốn đồng)

- *Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung:* 455.984.284 đ

- *Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số 1555/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024:* 398.773.400 đ

- *Chênh lệch tăng:* 57.210.884 đ

(Bằng chữ: Năm mươi bảy triệu, hai trăm mười ngàn, tám trăm tám mươi bốn đồng)



BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐẠI (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN
ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOÀN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG

*(Kèm theo Quyết định số 709/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)*

Họ và tên: **Dương Văn Tài**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 63/2A đường Hùng Vương, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Thành tiền (vnd)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Trần Quốc Toàn (đoạn đường Hùng Vương - Cống rạch Trà Men)	200,00	9.409.000	1.881.800.000	2	340	
2	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Trần Quốc Toàn (đoạn đường Hùng Vương - cống rạch Trà Men)	343,10	2.706.000	928.428.600	2	340	
3	CLN	Vị trí 2; Thửa đất tiếp giáp đường Trần Quốc Toàn (đoạn đường Hùng Vương - cống rạch Trà Men)	159,70	1.353.000	216.074.100	2	340	
4	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Trần Quốc Toàn (đoạn đường Hùng Vương - cống rạch Trà Men)	23,50	2.706.000	63.591.000	2	340	Bổ sung mới
Tổng cộng			726,30		3.089.893.700			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	67,50	4.939.000			100	333.382.500	
Tổng cộng							333.382.500	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Mái che trước nhà (bên hông): Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	17,48	383.000			100	6.694.840	
2	Mái che sàn nước: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	9,00	254.000			100	2.286.000	

3	Mái che trước mặt tiền: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	27,90	383.000			100	10.685.700	
4	Sân nền trước (bên hông): Sân nền (Láng xi măng -có lót BT gạch vỡ)	17,48	134.000			100	2.342.320	
5	Sân nền hông nhà: Sân nền (Láng xi măng -có lót BT gạch vỡ)	22,49	134.000			100	3.013.660	
6	Nền sàn nước sau nhà: Sân nền (Láng xi măng -có lót BT gạch vỡ)	9,45	134.000			100	1.266.300	
7	Giếng khoan bơm tay: Giếng nước sạch (Giếng khoan bơm tay (cây nước))	1,00	6.500.000			100	6.500.000	
8	Ôp tường nhà: Ôp tường/cột gạch ceramic	9,00	282.000			100	2.538.000	
9	Ôp tường sàn nước: Ôp tường/cột gạch ceramic	2,88	282.000			100	812.160	
10	Hàng rào xung quanh đất: Hàng rào (Trụ đá bằng BTCT, tường xây gạch lững có gắn lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	157,68	937.000			100	147.746.160	
11	Tường rào sàn nước: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	10,08	296.000			100	2.983.680	
12	Cột cổng: Khối xây gạch ống	0,80	1.617.000			100	1.293.600	
13	Mái nhà kho tạm: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	17,50	254.000			100	4.445.000	
14	Vách nhà kho tạm: Vách tole khung tre, gỗ	40,80	217.000			100	8.853.600	
Tổng cộng							201.461.020	

IV. Cây trồng:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Chuối - loại A (Cây trong giai đoạn cho trái)	Đồng/cây	4,00	70.000	100	280.000	
2	Chuối - loại B (Cây chưa cho trái (thân cao trên 1 m))	Đồng/cây	11,00	40.000	100	440.000	
3	Vú sữa - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	7,00	936.000	100	6.552.000	
4	Xoài khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	4,00	644.800	100	2.579.200	
5	Mận An Phước - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	2,00	1.540.000	100	3.080.000	Theo QĐ 1510 không có Mận Hồng Đào nên áp giá Cây cùng loại
6	Bưởi năm Roi - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	9,00	575.000	100	5.175.000	
7	Ôi các loại - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	2,00	143.000	100	286.000	
8	Mít khác - loại A (Trên 2 năm)	Đồng/cây	1,00	1.196.000	100	1.196.000	

9	Mít khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	3,00	659.100	100	1.977.300	
10	Mận khác - loại A (Trên 3 năm)	Đồng/cây	3,00	1.200.000	100	3.600.000	
11	Mận khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	3,00	500.000	100	1.500.000	
12	Nhãn da bò, nhãn khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	2,00	650.000	100	1.300.000	
13	Lựu các loại - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	1,00	95.000	100	95.000	
14	Sa kê - loại B (Từ 1 năm đến 4 năm)	Đồng/cây	3,00	680.000	100	2.040.000	
15	Cau - loại A (Trên 4 năm)	Đồng/cây	5,00	700.000	100	3.500.000	
16	Cau - loại B (Từ 1 năm đến 4 năm)	Đồng/cây	7,00	390.000	100	2.730.000	
17	Cau - loại C (Dưới 1 năm)	Đồng/cây	2,00	158.000	100	316.000	
18	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính nhỏ <5 cm đối với chiều cao <1m)	đồng/cây	1,00	100.000	100	100.000	Cây Tùng
19	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính từ 10 cm đến nhỏ hơn 20 cm)	đồng/cây	1,00	1.100.000	100	1.100.000	Cây Gừa
20	Hỗ trợ di dời cây kiềng - Chậu có đường kính từ 50cm đến 90cm	đồng/chậu	2,00	26.000	100	52.000	
21	Dừa thường - loại A	Đồng/cây	2,00	780.000	100	1.560.000	
22	Dừa thường - loại B	Đồng/cây	6,00	492.688	100	2.956.128	
23	Dừa thường - loại C	Đồng/cây	5,00	278.200	100	1.391.000	
Tổng cộng						43.805.628	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Sân nền trước cổng: Sân nền (Láng xi măng -có lót BT gạch vỡ)	19,80	134.000			70	1.857.240	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất lộ giới chưa được cấp giấy chứng nhận
2	Sân nền trước cổng: Sân nền (Lót gạch xi măng (Gạch bông))	57,20	190.000			70	7.607.600	
3	Cổng: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	6,00	930.000			70	3.906.000	
4	Hàng rào khung sắt trên cổng: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	4,10	259.000			70	743.330	
5	Hàng rào mặt trước nhà (2 bên hông): Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	10,08	198.000			70	1.397.088	

6	Hàng rào mặt trước nhà (2 bên hông): Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	15,12	198.000			70	2.095.632	
7	Hàng rào mặt trước đất, nhà (đất mặt trước cặp hông Trần Thị Oanh): Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	26,28	198.000			70	3.642.408	
8	Hàng rào mặt trước đất, nhà (đất mặt trước cặp hông Trần Thị Oanh): Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	28,47	198.000			70	3.945.942	
Tổng cộng							25.195.240	

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	100	10.000.000	10.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 60 m ² đến 100 m ²
Tổng cộng					10.000.000	

III. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	343,10	150	270.000	138.955.500	
2	159,70	150	135.000	32.339.250	
Tổng cộng				171.294.750	

IV. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, công trình, cây trồng, hỗ trợ khác công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
1	3.693.738.088	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường nhưng không vượt mức 5.000.000đ
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 3.880.032.838 đồng**

(Bằng chữ: Ba tỷ, tám trăm tám mươi triệu, không trăm ba mươi hai ngàn, tám trăm ba mươi tám đồng)

- **Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung:** **3.880.032.838 đ**

- **Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số 1555/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024:** **3.619.951.848 đ**

- **Chênh lệch tăng:** **260.080.990 đ**

(Bằng chữ: Hai trăm sáu mươi triệu, không trăm tám mươi ngàn, chín trăm chín mươi đồng)

BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8 ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG), TỈNH SÓC TRĂNG



(Kèm theo Quyết định số 709/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025 của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Nguyễn Thanh Tạo**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 109/6 đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng.

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toản (Suốt hẻm)	61,50	1.292.000	79.458.000	2	71	
2	CLN	Vị trí 2; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toản (Suốt hẻm)	57,90	646.000	37.403.400	2	71	
3	ODT	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp hẻm 109 đường Trần Quốc Toản (Hẻm chính: Hẻm bê tông rộng khoảng 4m)	100,00	3.686.500	368.650.000	2	71	
Tổng cộng			219,40		485.511.400			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà chính: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhôm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	47,52	4.939.000			100	234.701.280	
2	Nhà sau: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	46,40	4.939.000			100	229.169.600	
Tổng cộng							463.870.880	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Hàng rào tường: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gán lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	15,20	937.000			100	14.242.400	
2	Hàng rào song sắt, trụ sắt: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	22,80	930.000			100	21.204.000	
3	Cổng rào: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	6,50	930.000			100	6.045.000	
4	Cột cổng: Khối xây gạch ống	0,80	1.617.000			100	1.293.600	
5	Hàng rào vách tường: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch dày 10)	19,00	1.050.000			100	19.950.000	
6	Hàng rào trên vách tường: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	6,65	930.000			100	6.184.500	
10	Ô văng 2 hông mặt trước: Khối xây gạch ống	0,672	1.617.000			100	1.086.624	
11	Ô văng trước: Khối xây gạch ống	2,16	1.617.000			100	3.492.720	
12	Mái hàng ba: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	10,08	254.000			100	2.560.320	
13	Trần hàng ba: Trần và mái nhà (Trần bằng tấm nhựa hoa văn 60x60cm, trần tấm nhựa các loại)	10,08	193.000			100	1.945.440	
14	Mái che sân: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	49,14	383.000			100	18.820.620	
15	Mái che sau nhà: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng gỗ)	7,56	254.000			100	1.920.240	
16	Hàng rào hông sau nhà: Tường xây tô gạch ống dày 10 cm	12,90	296.000			100	3.818.400	
17	Ôp tường nhà: Ôp tường/cột gạch ceramic	30,56	282.000			100	8.617.920	
18	Ôp tường toilet: Ôp tường/cột gạch ceramic	9,60	282.000			100	2.707.200	

19	Hàng rào tường: Hàng rào (Trụ đà bằng BTCT, tường xây gạch lững có gán lam, bông trang trí,... hoặc lưới B40)	15,20	937.000			100	14.242.400	
20	Hàng rào song sắt, trụ sắt: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	22,80	930.000			100	21.204.000	
21	Cổng rào: Hàng rào (Trụ sắt, khung song sắt)	6,50	930.000			100	6.045.000	
Tổng cộng							113.888.984	

IV. Cây trồng:

STT	Cây trồng	ĐVT	Số lượng	Đơn giá (vnd)	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Xoài khác - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	390.000	100	390.000	
2	Chanh bông tím, chanh khác - loại B (Từ 1 năm đến 2 năm)	Đồng/cây	1,00	180.000	100	180.000	
3	Đinh lăng - loại B (Từ 1 năm đến 3 năm)	Đồng/cây	1,00	160.000	100	160.000	
4	Hỗ trợ di dời cây kiếng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính từ 5 cm đến nhỏ hơn 10 cm)	đồng/cây	2,00	800.000	100	1.600.000	cây mai
5	Hỗ trợ di dời cây kiếng - Loại trồng thẳng xuống đất (đường kính nhỏ <5 cm đối với chiều cao <1m)	đồng/cây	7,00	100.000	100	700.000	cây mai
6	Hỗ trợ di dời cây kiếng - Chậu có đường kính từ 50cm đến 90cm	đồng/chậu	7,00	26.000	100	182.000	
7	Hỗ trợ di dời cây kiếng - Chậu có đường kính từ 30cm đến nhỏ hơn 50cm	đồng/chậu	20,00	20.000	100	400.000	
Tổng cộng						3.612.000	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Sân nền trước nhà: Sân nền (Nền BTCT dày trung bình 10cm)	40,20	233.000			70	6.556.620	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên phần diện tích đất nông nghiệp
2	Lót sân nền trước nhà: Lót nền, sân gạch ceramic	40,20	223.000			70	6.275.220	
3	Sân nền hông nhà cấp bà Oanh: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	8,54	198.000			70	1.183.644	

4	Nền hàng ba: Lót nền, sàn gạch ceramic	10,08	223.000			70	520.674
5	Nền sau nhà: Sân nền (Lót gạch tàu, đá xi măng)	4,62	161.000			70	4.110.120
6	Sân nền trước cổng: Sân nền (Nền BTCT dày trung bình 10cm)	25,20	233.000			70	1.573.488
7	Sân nền hông nhà: Sân nền (Láng xi măng - có lót BT đá 4x6)	8,04	198.000			70	1.114.344
Tổng cộng							21.334.110

II. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	50	10.000.000	5.000.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng trên 60 m ² đến 100 m ² được bồi thường, hỗ trợ 10.000.000đ. Trường hợp còn phần đất chưa thu hồi hết (ôn định tại nơi ở cũ) mức hỗ trợ 50%.
Tổng cộng					5.000.000	

III. Đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN:

STT	Diện tích đất nông nghiệp thu hồi	Mức hỗ trợ (%)	Giá đất hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	61,50	150	70.000	6.457.500	
2	57,90	150	70.000	6.079.500	
Tổng cộng				12.537.000	

IV. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, công trình, cây trồng, hỗ trợ khác công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	1.088.217.374	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 1.110.754.374 đồng**

(Bằng chữ: Một tỷ, một trăm mười triệu, bảy trăm năm mươi bốn ngàn, ba trăm bảy mươi bốn đồng)

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung: 1.110.754.374 đ
- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số 1555/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024: 1.081.883.264 đ
- Chênh lệch tăng: 28.871.110 đ

(Bằng chữ: Hai mươi tám triệu, tám trăm bảy mươi một ngàn, một trăm mười đồng)

**BẢNG TÍNH CHI TIẾT CHI PHÍ BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÁI ĐỊNH CƯ
DỰ ÁN ĐƯỜNG VÀNH ĐAI (ĐOẠN TỪ NGÃ BA LÊ DUẨN - PHẠM HÙNG, PHƯỜNG 8
ĐẾN ĐƯỜNG TRẦN QUỐC TOẢN, PHƯỜNG 6, THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG),
TỈNH SÓC TRĂNG**

(Kèm theo Quyết định số 709/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025
của Ủy ban nhân dân thành phố Sóc Trăng)

Họ và tên: **Trương Thị Khánh Giao**

Địa chỉ thường trú/tạm trú: số 357 đường Tôn Đức Thắng, Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng

A. Chính sách bồi thường:

I. Các loại đất:

STT	Loại đất	Vị trí/tên đường	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Thành tiền (vnđ)	Số tờ	Số thửa	Ghi chú
1	ODT	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5)	8,00	10.049.000	80.392.000	31	111	
2	CLN	Vị trí 1; Thửa đất tiếp giáp đường Tôn Đức Thắng (đoạn ranh hẻm chùa Phước Nghiêm - giáp ranh UBND phường 5)	12,50	2.890.000	36.125.000	31	111	Bổ sung mới
Tổng cộng			20,50		116.517.000			

II. Nhà và công trình phụ:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	31,08	4.939.000			100	153.504.120	
Tổng cộng							153.504.120	

III. Công trình, vật kiến trúc khác:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnđ)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnđ)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Óp tường nhà trước: Óp tường/cột gạch ceramic	30,96	282.000			100	8.730.720	
2	Máng xối ô văng trước nhà: Khối xây gạch ống	1,32	1.617.000			100	2.134.440	
3	Mái che trước nhà: Trần và mái nhà (Mái tole + kết cấu đỡ mái bằng thép)	15,84	383.000			100	6.066.720	
Tổng cộng							16.931.880	

B. Chính sách hỗ trợ:

I. Hỗ trợ khác:

I.1. Nhà:

STT	Loại nhà	Diện tích (m ²)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Nhà trước: Mái tole sóng vuông (hoặc tole giá ngói) - Nhà độc lập, khung cột BTCT, móng BTCT gia cố cừ các loại, nền lát gạch ceramic, tường gạch sơn hoàn thiện, trần thạch cao không có hoa văn trang trí, trần nhựa, cửa gỗ nhóm III hoặc IV, cửa sắt, cửa nhôm.	16,00	4.939.000			70	55.316.800	Phần diện tích nhà xây dựng trên đất nông nghiệp chưa được cấp giấy chứng nhận
Tổng cộng							55.316.800	

I.2. Công trình:

STT	Hạng mục	Khối lượng (m ² , m ³ , cái, ...)	Đơn giá (vnd)	Diễn giải		Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
				Giảm	Tăng			
1	Tam cấp trước nhà: Tam cấp lót gạch ceramic/gạch men	2,20	1.330.000			70	2.048.200	Công trình, vật kiến trúc xây dựng trên đất nông nghiệp chưa được cấp giấy chứng nhận
Tổng cộng							2.048.200	

III. Hỗ trợ di chuyển:

STT	Nội dung	Số lượng	Tỷ lệ (%)	Mức hỗ trợ (vnd)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	Hỗ trợ di chuyển	1	50	5.000.000	2.500.000	Nhà ở bị giải tỏa có diện tích xây dựng nhỏ hơn hoặc bằng 60 m ² thì được bồi thường, hỗ trợ 5.000.000 đồng/hộ. Đối với trường hợp nhà ở bị phá dỡ một phần, diện tích còn lại đủ điều kiện tồn tại và hộ bị ảnh hưởng ở lại trên phần đất chưa thu hồi hết (ổn định tại nơi ở cũ) thì được bồi thường, hỗ trợ bằng 50%.
Tổng cộng					2.500.000	

IV. Hỗ trợ bàn giao mặt bằng đúng quy định:

STT	Tổng giá trị bồi thường đất, nhà, hỗ trợ khác nhà, công trình	Tỷ lệ (%)	Thành tiền (vnd)	Ghi chú
1	344.318.000	4	5.000.000	Được tính bằng 4% tổng số tiền bồi thường, không vượt mức 5.000.000
Tổng cộng			5.000.000	

*** TỔNG CỘNG SỐ TIỀN ĐƯỢC BỒI THƯỜNG, HỖ TRỢ: 351.818.000 đồng**
(Bằng chữ: Ba trăm năm mươi một triệu, tám trăm mười tám ngàn đồng)

- Tổng cộng số tiền bồi thường, hỗ trợ điều chỉnh bổ sung: 351.818.000 đ

- Tổng cộng số tiền được bồi thường, hỗ trợ theo quyết định số

1555/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024:

241.396.120 đ

- Chênh lệch tăng:

110.421.880 đ

(Bằng chữ: Một trăm mười triệu, bốn trăm hai mươi một ngàn, tám trăm tám mươi đồng)

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG CỤM PHÍ BỒI THÌ THƯỜNG, HỖ TRỢ VÀ TÀI DÍNH CỤ

(Kèm theo Quyết định số 709/QĐ-UBND, ngày 23 tháng 5 năm 2025)



ST T	Họ và tên	Địa chỉ	BD	Thửa	Diện tích đất thu hồi (m ²)	ODI	CLN	Cộng	Nhà và công trình phụ	Công trình, vật kiến trúc khác	Mã mã	Cây trồng	Hỗ trợ khác		Chính sách hỗ trợ				Công	Chi chú			
													Nhà	Công trình	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ đào tạo, chuyên môn nghề và bồi dưỡng bồi dưỡng NN	Hỗ trợ ôn dinh sản xuất	Hỗ trợ bồi trả mặt bằng đất quy định					
1	Nguyễn Thanh Tào	số 109/6 đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	71	219,4	100,0	119,4	93,92	368.650.000	116.861.400	485.511.400	463.870.880	113.888.984		3.612.000		21.334.110	5.000.000	12.537.000	≤5.000.000	1.110.754.374	Bổ sung hỗ trợ khác phần diện tích công trình xây dựng trên đất móng nghiệp và hỗ trợ 1,5 lần	
2	Khưu Thị Cúc	số 109/18 đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	396	68,9	50,0	18,9	59,36	119.706.000	17.123.400	136.823.400	246.950.000	6.066.720		34.573.000	14.586.664	5.000.000	1.984.500		10.000.000	455.984.284	Bổ sung hỗ trợ khác phần diện tích Nhà, công trình xây dựng trên đất nông nghiệp và hỗ trợ 1,5 lần	
3	Nguyễn Lê Tươi các thành văn được thừa kế của ông Phạm Mạc Miền	số 109/20 đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	754	65,4	50,0	15,4	52,03	119.700.000	13.952.400	133.652.400	246.950.000	27.489.440		452.000	7.018.319	26.803.015	5.000.000		10.000.000	457.365.174	Bổ sung hỗ trợ khác phần diện tích Nhà, công trình xây dựng trên đất nông nghiệp	
4	Lê Quốc Tân	số 109/16 đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	395	65,80	50,0	15,8	69,30	119.700.000	14.314.800	134.014.800	246.950.000	21.941.220		872.000	66.723.890	8.645.601	10.000.000	1.659.000		10.000.000	540.898.511	Bổ sung hỗ trợ khác phần diện tích Nhà, công trình xây dựng trên đất nông nghiệp và hỗ trợ 1,5 lần
5	Dương Văn Tân	số 63/2A đường Hùng Vương, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	340	726,30	200,0	526,3	67,50	1.881.800.000	1.208.093.700	3.089.893.700	333.382.500	201.461.020		43.805.628		25.195.240	10.000.000	171.294.750	5.000.000	3.880.032.838	Bổ sung hỗ trợ khác phần diện tích công trình xây dựng trên đất móng nghiệp và hỗ trợ 1,5 lần	
6	Nguyễn Thanh Hải	số 109/8 đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	781	32,0		32,0			41.344.000	41.344.000		17.460.970		3.882.000		33.438.986		3.360.000	3.845.038	103.330.994	Bổ sung hỗ trợ khác phần diện tích công trình xây dựng trên đất móng nghiệp và hỗ trợ 1,5 lần	

	số 109/14 đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	369	101,6	50,0	51,6	40,17	119.700.000	46.746.000	166.449.600	198.399.630	122.263.035	7.600.000	5.810.042	5.000.000	5.418.000	10.000.000	520.940.307	Bổ sung hỗ trợ khác phân diện tích công trình xây dựng trên đất nông nghiệp và hỗ trợ 1,5 lần			
7	Nguyễn Thị Ngà																					
8	Võ Thị Vĩnh	Ấp Hòa Mỹ, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	2	886	464,10	464,10			663.620.100	1.068.625.800			1.117.688	99.477.000			5.000.000	1.174.220.488	Bổ sung hỗ trợ khác phân diện tích công trình xây dựng trên đất nông nghiệp			
	số 357 đường Tôn Đức Thắng, Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng																					
9	Trương Thị Khanh Giao		31	111	20,50	8,00	12,50	47,08	80.392.000	36.125.000	116.517.000	153.504.120					55.316.800	2.048.200	2.590.000	5.000.000	334.886.120	Bổ sung hỗ trợ khác phân diện tích Nhà, công trình xây dựng trên đất nông nghiệp
CỘNG:					1.978,00	508,00	1.470,00	429,00			5.372.832,100	1.890.007,130	510.571,389	0	61.341,316	163.634,009	237.338,858	42.500,000	196.253,250	0	63.845,038	8.538.323,090

BẢNG TỔNG HỢP QUYẾT ĐỊNH BÀ ĐƯỢC ỦY BAN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG PHÊ DUYỆT TẠI QUYẾT ĐỊNH SỐ 1555/QĐ-UBND, NGÀY 31/7/2024 CỦA UBND THÀNH PHỐ SÓC TRĂNG

ST T	Họ và tên	Địa chỉ	BD	Thu	Diện tích (m ²)			Tiền bồi thường (đồng)							Chính sách hỗ trợ				Ghi chú				
					Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đất		Nhà	ODT	CLN	Cộng	Nhà và công trình phụ	Công trình, vật kiến trúc khác	Mỏ mả	Cây trồng	Hỗ trợ khác		Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN		Hỗ trợ ổn định sản xuất	Hỗ trợ bồi thường khác		
						ODT	CLN									Nhà	CLN					Cộng	Nhà
1	Nguyễn Thanh Tào	số 109/6, đường Trần Quốc Tuấn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	71	219,40	100,00	119,40	93,92	368.650.000	116.861.400	485.511.400	463.870.880	113.888.984		3.612.000			10.000.000			5.000.000	1.081.883.264	QB 1555/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024 của UBND thành phố
2	Khuu Thị Cúc	số 109/18, đường Trần Quốc Tuấn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	396	68,90	50,00	18,90	50,00	119.700.000	17.123.400	136.823.400	246.950.000						5.000.000			10.000.000	398.773.400	QB 1555/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024 của UBND thành phố
3	Nguyễn Lê Tuyết Phượng và các thành viên được thừa kế của ông Phạm Ngọc Mườn	số 109/20, đường Trần Quốc Tuấn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	754	65,40	50,00	15,40	50,00	119.700.000	13.952.400	133.652.400	246.950.000		452.000				5.000.000			10.000.000	396.054.400	QB 1555/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024 của UBND thành phố
4	Lê Quốc Tấn	số 109/16, đường Trần Quốc Tuấn, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	395	65,60	50,00	15,60	50,00	119.700.000	14.314.800	134.014.800	246.950.000		872.000				10.000.000			10.000.000	401.836.800	QB 1555/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024 của UBND thành phố

5	Dương Văn Tài	số 63/2A đường Hùng Vương, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	340	702.80	200.00	507.8	67.50	1.881.800.000	1.144.502.700	3.026.302.700	333.382.500	201.461.020	43.805.628	10.000.000	5.000.000	3.619.951.848	QB 1555/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024 của UBND thành phố		
6	Nguyễn Thanh Hải	số 109/8 đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	781	32.00		32.00			41.344.000	41.344.000			3.882.000		1.809.040	47.035.040	QB 1555/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024 của UBND thành phố		
7	Nguyễn Thị Nga	số 109/14 đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	369	101.60	50.00	51.60	40.17	119.790.000	46.749.600	166.449.600	198.399.630	122.263.035	7.600.000	5.000.000	10.000.000	599.712.265	QB 1555/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024 của UBND thành phố		
8	Vũ Thị Vinh	ấp Hòa Mỹ, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	2	886	464.10		464.10			116.951.200	170.956.800			1.117.688		4.000.000	176.074.488	QB 1555/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024 của UBND thành phố		
9	Trương Thị Khánh Giao	số 357 đường Tôn Đức Thắng, Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	31	111	8.00	8.00		31.08	80.392.000		80.392.000	153.504.120			2.500.000	5.000.000	241.386.120	QB 1555/QĐ-UBND, ngày 31/7/2024 của UBND thành phố		
CỘNG:					1942.00	508.00	1434.00	383.00		4.375.447.100	1.890.007.130	437.613.039	0	61.341.316	0	0	47.500.000	0	60.809.040	6.872.717.625

BẢNG TỔNG HỢP ĐIỀU CHỈNH, BỔ SUNG

ST	Họ và tên	Địa chỉ	BD	Thửa	Diện tích (m ²)			Tiền bồi thường (đồng)			Chính sách hỗ trợ							Ghi chú																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																					
					Diện tích đất thu hồi (m ²)	Đất		Nhà	ĐDT	CLN	Cộng	Nhà và công trình phụ	Công trình, vật kiến trúc khác	Mô men	Cây trồng	Hỗ trợ khác			Hỗ trợ di chuyển			Hỗ trợ đào tạo, chuyển đổi nghề và tìm kiếm việc làm đối với thu hồi đất NN	Hỗ trợ an ninh trật tự	Hỗ trợ bồi dưỡng quỹ định	Công trình lịch sử văn hóa, bảo vệ môi trường																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																																														
						ODT	CLN									Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển		Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển					Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển	Hỗ trợ di chuyển

3	Nguyễn Lê Tuyết Phường và các thành viên được thừa kế của ông Phạm Ngọc Mườn Tràng	số 109/20	đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	754	0,0	0,0	0,0	2,0	0	0	0	27.489.440	0	0	0	7.018.319	26.803.015	0	0	0	0	61.310.774	Bổ sung hỗ trợ khác phân diện tích nhà công trình xây dựng trên đất nông nghiệp
4	Lê Quốc Tấn	số 109/16	đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	395	0,0	0,0	0,0	19,3	0	0	0	21.941.220	0	0	0	66.725.899	8.645.601	0	0	0	0	98.971.711	Tăng tiền bồi thường, hỗ trợ
5	Dương Văn Tài	số 63/2A	đường Hùng Vương, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	340	23,5	0,0	21,5	0,0	0	0	0	0	0	0	0	0	25.195.240	0	0	0	0	260.080.990	Tăng tiền bồi thường, hỗ trợ
6	Nguyễn Thanh Hải	số 109/8	đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	781	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0	0	17.460.970	0	0	0	0	33.438.986	0	0	0	0	56.295.954	Bổ sung hỗ trợ khác phân diện tích công trình xây dựng trên đất nông nghiệp và hỗ trợ 1,5 lần
7	Nguyễn Thị Nga	số 109/14	đường Trần Quốc Toản, Phường 6, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	2	369	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0	0	0	0	0	5.810.042	0	0	0	0	11.228.042	Bổ sung hỗ trợ khác phân diện tích công trình xây dựng trên đất nông nghiệp và hỗ trợ 1,5 lần
8	Võ Thị Vĩnh	ấp Hòa Mỹ, thị trấn Mỹ Xuyên, huyện Mỹ Xuyên, tỉnh Sóc Trăng	2	886	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0	0	0	0	0	0	0	0	99.477.600	0	0	0	0	998.146.000	Tăng tiền bồi thường, hỗ trợ
9	Trương Thị Khanh Ciao	số 357	đường Tôn Đức Thắng, Phường 5, thành phố Sóc Trăng, tỉnh Sóc Trăng	31	111	12,5	0,0	12,5	16,0	0	0	0	0	0	0	0	55.316.800	2.048.200	0	0	0	0	93.490.000	Tăng tiền bồi thường, hỗ trợ
CỘNG:					36,0	0,0	36,0	47,0	997.385.000					0	71.958.350	0	0	163.634.009	237.338.858	-5.000.000	196.251.250	0	3.035.998	1.665.605.465
Chú thích về chức thực hiện 2%:																							33.312.109	1.698.917.574
TỔNG CỘNG:																								